

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-PT

Ngày: 23 - 8 - 2022

“V/v tranh chấp nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: ông Hoàng Quang Bình.

bà Thái Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: bà Hoàng Thị Như Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: ông Trần Quang Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số N đường TĐT, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2022 về việc: “Tranh chấp nợ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 2305/QĐPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bà Lê Thị V, sinh năm: 1956; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn T, sinh năm: 1963; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

+ Ông Hồ H, sinh năm: 1953; địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

+ Ông Hoàng P, sinh năm: 1973; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

+ Bà Hoàng Thị T; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1991; nơi cư trú: xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên hệ: BN, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn L, Luật sư của Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: BN, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Người làm chứng:

+ Ông Lê Tấn Đ; địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

+ Ông Lê Phước Đ; Thôn V, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

+ Anh Hoàng Đình G, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo Đơn khởi kiện ghi ngày 25/3/2021, lời khai trình bày và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Th và bà Lê Thị V trình bày: Ngày 20/4/2015 (âm lịch), bà Th và bà V đã bán cho bà Nguyễn Thị S số lượng lúa là 17.857 kg với số tiền là 100.000.000 đồng. Sau khi giao dịch lúa xong bà S có hẹn với bà Th và bà V là vài ngày nữa trả tiền, nhưng hẹn nhiều lần mà bà S vẫn không trả. Đến ngày 28/12/2019 (âm lịch), bà S có viết giấy xác nhận số nợ đối với bà Th, bà V là 100.000.000 đồng; đồng thời bà S hứa trả cho bà Th và bà V 5.000.000 đồng vào chiều cùng ngày. Tuy nhiên sau đó bà S chỉ trả được 3.000.000 đồng, từ đó đến nay bà S đã không thanh toán khoản nợ còn lại cho bà Th và bà V. Vì vậy, bà Th và bà V yêu cầu bà S trả đủ khoản nợ còn lại là 97.000.000 đồng (chín mươi bảy triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất chậm trả nợ gốc.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà S với bà Th và bà V quen biết nhau qua việc buôn bán lúa hàng năm. Đến ngày cuối cùng là ngày 30/6/2015, bà S nợ bà Th và bà V số tiền là 71.190.000 đồng. Thời điểm này gia đình bà S vỡ nợ và không còn khả năng thanh toán khoản nợ trên. Vào ngày 20/02/2016, bà Th, bà V và bà Hoàng Thị T (địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế) đến nhà bà S ở thôn T thống nhất chuyển số nợ giữa bà S với bà Th,

bà V qua cho bà Hoàng Thị T (bà T cũng là người mua bán lúa với bà S). Sau khi chuyển số nợ sang cho bà T thì bà S nợ bà T số tiền là 104.824.000 đồng (mười trăm linh bốn triệu tám trăm hai mươi tư nghìn đồng) trong đó bà S đã nợ trước bà T số tiền là 33.634.000 đồng. Qua đó, bà S có nghĩa vụ trả nợ đối với bà T chứ không còn nghĩa vụ gì với bà Th, bà V nữa.

Đối với khoản nợ tại giấy ghi nợ ngày 28/12/2019 (âm lịch), bà S thừa nhận do chính tay bà viết nhưng do bị bà Th và bà V ép buộc viết và ký vào giấy nợ số tiền là 100.000.000 đồng nên bà không công nhận khoản nợ này.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn T trình bày: Ông Th và bà Th là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2015. Ông Th nghe bà Th trao đổi trước đó bà Th, bà V có mua bán lúa với bà S, nhưng không biết số lượng lúa cũng như số tiền bà S còn nợ.

Ông Hồ H (chồng bà Lê Thị V): Đã có văn bản ủy quyền cho bà Lê Thị Th tham gia tố tụng tại Tòa án.

Ông Hoàng P và bà Hoàng Thị T: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp được địa chỉ cư trú hiện nay. Do đó, Tòa án nhân dân huyện PĐ đã đăng tin và phát sóng trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật để tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 280 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Hoàng P phải trả cho bà Lê Thị Th và bà Lê Thị V số tiền nợ là 97.000.000 (Chín mươi bảy triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Th và Lê Thị V không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền đã tạm nộp án phí số tiền là 2.425.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0002706 ngày 12/4/2021.

Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Hoàng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $(97.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 4.850.000 \text{ đồng}$ theo luật định.

Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Hoàng P nộp lại số tiền 2.991.000 đồng đã đăng thông báo trên phương tiện truyền thanh đại chúng, để hoàn trả cho bà Th (do bà Th đã nộp tạm ứng lệ phí đăng thông báo trước).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 23/02/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngày 14/3/2022, bà Nguyễn Thị S có đơn

kháng cáo bổ sung đề nghị xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm. Cụ thể: bà S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm làm rõ nguồn gốc số tiền 100.000.000 đồng tương đương 17.857kg lúa mà bà Th và bà V cho rằng bà S đã mua vào ngày 20/4/2015 âm lịch tức ngày 06/6/2015. Vì theo giấy nhận nợ ngày 28/12/2019 âm lịch tức ngày 22/01/2020 theo bà Th, bà V đều thừa nhận đây là một khoản nợ khác từ việc bà S mua lúa là không có căn cứ, vì các lý do: thứ nhất, việc mua lúa của bà S với bà Th và bà V từ trước đến nay đều có sổ sách đối chiếu rõ ràng cụ thể từ ngày tháng năm, mã cân, loại lúa, giá thành các loại lúa khác nhau. Số lượng lúa 17.857kg là khá lớn, vì sao không ghi sổ sách, giấy tờ; thứ hai, tại thời điểm bà Th, bà V cung cấp là ngày 20/4/2015 giá trị 17.857kg lúa là 100.000.000 đồng là tương đương với giá lúa 56.000đồng/kg lúa là không đúng với giá thị trường tại thời điểm đó, vì bà S có sổ mua bán lúa năm 2015 với rất nhiều người, không có giá lúa cao như vậy; thứ ba, ông H là chồng bà V từ trước tới nay lái xe chở lúa cho bà Th, bà V và bà S mua lúa của bà Th, bà V đều do ông H chở, vậy tại sao ông H không biết việc bà S mua của bà Th, bà V 17.857kg; thứ tư, ngày sang cần nợ cho bà T là ngày 20/02/2016, nhưng ngày bà Th, bà V cho rằng bà S mua lúa là ngày 20/4/2015, vì sao bà Th, bà V không cần nợ luôn số tiền 100.000.000 đồng mà chỉ cần 71.190.000 đồng, tại văn bản ngày 20/02/2016 bà Th, bà V cũng thống nhất và ký xác nhận bà S chỉ có nghĩa vụ trả nợ cho bà T; thứ năm, khoản nợ 100.000.000 đồng tương đương 17.875kg lúa mua từ ngày 20/4/2015 đến năm 2019 bà Th, bà V không hề đến nhà bà S đòi nợ trong khi bà S vẫn ở địa phương, đến cuối năm 2019 (ngày 28/12/2019 âm lịch, tức ngày 22/01/2020) thì bà Th, bà V mới chặn xe hai mẹ con bà S đang đi trên đường để ép bà S ký giấy nợ; thứ sáu, hiện nay bà S đã trả cho bà T 78.000.000 đồng trên tổng số nợ cần sang là 104.824.000 đồng và bà T cũng thừa nhận là đúng. Bà S yêu cầu tuyên giấy nhận nợ ngày 28/12/2019 âm lịch tức ngày 22/01/2020 là vô hiệu, do không dựa trên sự tự nguyện mà do bà S bị ép buộc ký nhận, việc bà S có trả 3.000.000 đồng cùng ngày là do nhầm lẫn với số tiền cần nợ ngày 20/02/2016 (tổng nợ là 104.824.000 đồng, trong đó của bà Th, bà V là 71.190.000 đồng và của bà T là 33.634.000 đồng), vì còn nợ bà Th, bà V nên bà S nghĩ không trả nợ cho bà T thì cũng trả cho bà Th, bà V nên bà S mới trả 3.000.000 đồng để bà Th, bà V về cho bà S buôn bán ngày tết. Sau khi trả 3.000.000 đồng thì bà S có gọi điện cho bà T thì bà T không đồng ý việc bà S trả nợ cho bà Th, bà V mà yêu cầu bà S phải trả cho bà T còn nếu trả nợ cho bà Th, bà V thì bà T không ghi nhận trừ nợ. Quá trình giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PD yêu cầu tạm ngừng phiên tòa xác minh thu thập thêm chứng cứ, đưa con trai của bà S là Hoàng Đình G tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng, đưa bà Hoàng Thị T tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trước khi mở phiên tòa bà S có cung cấp lời làm chứng của bà Nguyễn Thị C, ông Lê Tấn Đ và một số nội dung tin nhắn giữa bà S với bà T nhưng Tòa án nhân dân huyện PD vẫn xét xử vụ án. Bà S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm đưa những người chứng kiến sự việc tại chợ Đ thấy bà Th, bà V dẫn theo nhóm người lạ mặt (khoảng 5 người) xăm trổ và con trai bà V chặn xe, dọa nạt hai mẹ con bà S và ép bà S ký nhận ngày 28/12/2019 âm lịch tức ngày 22/01/2020 tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng gồm:

ông Lê Tấn Đ, ông Lê Phước Đ, bà Nguyễn Thị C, anh Hoàng Đình G (con trai bà S) và đưa bà Hoàng Thị T tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ bản chất vụ án. Tòa án nhân dân huyện PĐ không nhận định hay xem xét lời khai của anh Hoàng Đình G là thiếu khách quan. Bà Th và bà V cho rằng khoản nợ 100.000.000 đồng là một khoản nợ khác không liên quan đến bà Hoàng Thị T, Tòa án không xác định bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng lại bắt bà S chịu chi phí đăng tin 2.991.000 đồng thì bà S không đồng ý.

Quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm, bị đơn bà S có nộp bổ sung các tài liệu: 01 bản sao có chứng thực sổ hộ khẩu gia đình của vợ chồng ông Hoàng P bà Nguyễn Thị S, 01 quyển sổ, 01 tờ trình ngày 12/7/2022 (V/v cung cấp chứng cứ mới về những mã cân, loại lúa thu mua của bà Th và bà V ở thời điểm đó hoàn toàn khớp với số tiền 71.190.000 đồng thời điểm tháng 4-5 năm 2015).

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không tự hòa giải, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng trong vụ án đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 15/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện PĐ đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Th và bà Lê Thị V là có căn cứ pháp luật; nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần này. Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S liên quan đến chi phí đăng phát tin trên phương tiện thông tin đại chúng mà Tòa án nhân dân huyện PĐ buộc bị đơn phải chịu. Căn cứ khoản 2 Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định người yêu cầu đăng phát thông báo phải chịu lệ phí; nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn bà Lê Thị S, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa phần bản án sơ thẩm đã tuyên, buộc bà Th phải chịu khoản tiền lệ phí này. Về những yêu cầu, kiến nghị khác phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S được thực hiện trong hạn luật định; đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; có nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 272, 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm. Về việc xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Hoàng Thị T và ông Hoàng P: Tòa án đã thực hiện thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể đã triệu tập và niêm yết hợp lệ thông báo cho bà T, ông P tham gia phiên tòa; nhưng bà T, ông P đều vắng mặt, nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông P là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Lê Thị Th và bà Lê Thị V khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị S trả lại khoản nợ theo giấy nhận nợ ngày 28/12/2019 (âm lịch), Tòa án nhân dân huyện PD thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Việc bà Nguyễn Thị S cho rằng trước đó có nợ tiền mua lúa của bà Th, bà V là 71.190.000 đồng và khoản nợ này đã được bà Th, bà V chuyển qua cho bà Hoàng Thị T vào năm 2016 nên bà S không còn nợ bà Th, bà V; do đó bà S không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, bà V. Tuy nhiên, theo bà Th thì đây là khoản nợ khác của bà S, không liên quan đến khoản nợ đã chuyển giao sang cho bà T. Các tài liệu chứng cứ mà bà S cung cấp cho Tòa án cũng không đủ căn cứ để chứng minh hai khoản nợ này là một.

Bà S cho rằng khoản nợ mà bà đã xác nhận nợ vào ngày 28/12/2019 âm lịch (tức ngày 22/01/2020 dương lịch) với số tiền là 100.000.000 đồng là do bị ép buộc. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà S không có yêu cầu xác minh hay trình báo việc này cho Cơ quan có thẩm quyền. Tại thời điểm bà S viết giấy nhận nợ là vào ngày 28/12/2019 và việc viết giấy này được lập tại chợ Đ, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế là địa điểm công cộng, có đông người qua lại, gần trụ sở cơ quan chính quyền địa phương. Sau khi viết giấy xác nhận nợ, đến chiều tối cùng ngày bà S vẫn trả khoản tiền 3.000.000 đồng cho bà Th và bà V (trước đó bà S hứa trả 5.000.000 đồng) tại nhà của bà S. Sự việc diễn ra như trên chứng tỏ việc xác nhận nợ của bà S là không bị ép buộc.

Mặt khác, qua xem xét lời khai của những người làm chứng thì thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm và tại văn bản trình bày ý kiến ngày 27/6/2022, bà Nguyễn Thị C thừa nhận khi bà đến chợ thì bà S đã ký giấy nợ xong rồi, bà chỉ nghe bà S kể lại sự việc. Ý kiến xác nhận của ông Lê Tấn Đ (tại bút lục 87) cũng thừa nhận thấy đông người xúm lại chứ ông không rõ sự việc. Như vậy, người làm chứng không trực tiếp chứng kiến sự việc; không biết được giữa bà S với bà Th, bà V có những khoản nợ nào. Do đó, lời khai những người này không có giá trị để chứng minh việc bà S bị ép ký giấy nhận nợ.

Đối với anh Hoàng Đình G có quan hệ là người thân thích với bà S (là con ruột của bà S), theo quy định tại khoản 3 Điều 78 của Bộ luật Tố tụng dân sự, anh G có quyền từ chối khai báo có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho đương sự là người thân thích với mình. Do đó, việc anh G làm chứng không đảm bảo khách quan cho việc giải quyết vụ án này.

Do khoản nợ bà S đã xác nhận tại giấy nhận nợ ngày 28/12/2019 (âm lịch) là không có căn cứ bị ép buộc nên Tòa án không cần thiết phải làm rõ về nguồn gốc của số nợ này.

[2.2] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng P và bà Hoàng Thị T không có mặt ở nơi cư trú nên Tòa án không thể tiến hành tổng đạt được. Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là đảm bảo. Ngày 27/6/2022, phía bị đơn có cung cấp văn bản trình bày ý kiến đề ngày 27/4/2022 của bà Hoàng Thị T. Tuy nhiên, văn bản này không được chứng thực chữ ký nên không có giá trị pháp lý. Mặt khác, tại giấy chuyển giao nghĩa vụ đối với khoản nợ 71.199.000 đồng của bà S sang bà T vào ngày 20/02/2016, bà Th, bà V xác nhận *“từ nay chị Th, V không đòi số tiền này nữa”* chứ không xác nhận là bà S không còn khoản nợ nào khác. Bà T cũng không thể biết được giữa bà S và bà Th, bà V có những khoản nợ nào. Và theo bà Th, bà V thì khoản nợ của bà S tại giấy ghi nợ ngày 28/12/2019 âm lịch không phải là khoản đã chuyển giao cho bà T. Do đó, việc bà T vắng mặt tại phiên tòa cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Đối với anh Hoàng Đình G, tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ việc anh G không liên quan đến giao dịch cũng như việc xác nhận nợ giữa nguyên đơn với bị đơn; nên Hội đồng xét xử xác định anh G chỉ là người làm chứng trong vụ án.

[2.3] Việc mua bán lúa của bà S là phục vụ cho cuộc sống gia đình, nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống. Vì vậy, ông Hoàng P là chồng bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nghĩa vụ này để quyết định buộc bà Nguyễn Thị S và ông Hoàng P phải thanh toán số tiền nợ cho bà Lê Thị Th và bà Lê Thị V số tiền 97.000.000 đồng (Chín mươi bảy triệu đồng) là có căn cứ pháp luật.

[2.4] Việc Viện kiểm sát cấp sơ thẩm không phát biểu về nội dung vụ án là đã từ bỏ quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 27 của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; các Điều 21, 58 và Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 28 của Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao -Tòa án nhân dân tối cao quy định về việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ sự phân tích trên: ([2],[2.1], [2.2], [2.3], [2.4]) Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S, giữ nguyên Bản án

dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[2.5] Về việc bị đơn bà Nguyễn Thị S cho rằng tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải chịu chi phí 2.991.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn bà Lê Thị Th là người yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho ông Hoàng P và bà Hoàng Thị T và bà Th đã nộp lệ phí đăng, phát thông báo. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc đăng, phát thông báo này theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự (bút lục 49 - 55). Khoản 2 Điều 180 đã quy định đối với nghĩa vụ chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo chịu. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự để buộc bị đơn bà Nguyễn Thị S phải chịu khoản tiền này là không đúng, nên cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Sen, sửa phần bản án sơ thẩm không buộc bà S phải chịu khoản tiền lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S được chấp nhận một phần nên bà S không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế về các phần sau:

Áp dụng khoản 1 Điều 280 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Th và bà Lê Thị V.

Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Hoàng P phải trả cho bà Lê Thị Th và bà Lê Thị V số tiền nợ là 97.000.000 (Chín mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Hoàng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $(97.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 4.850.000 \text{ đồng}$ theo luật định.

Bà Lê Thị Th và Lê Thị V không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền đã tạm nộp án phí số tiền là 2.425.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0002706 ngày 12/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S, sửa bản án sơ thẩm đối với khoản tiền lệ phí 2.991.000 đồng đã đăng thông báo trên phương tiện truyền thanh đại chúng mà nguyên đơn bà Lê Thị Th đã nộp. Bà Nguyễn Thị S và ông Hoàng P không phải nộp lại số tiền này để hoàn trả cho bà Lê Thị Th. Số tiền này bà Lê Thị Th phải chịu, bà Th đã nộp đủ và Tòa án nhân dân huyện PĐ đã chi phí hết trong quá trình giải quyết vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S không phải chịu, trả lại cho bà S300.000 nghìn đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001843 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- TAND huyện PĐ;
- VKSND huyện PĐ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện PĐ;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự; Tổ Hành chính tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú